

Số: 28 /2023/CBTT - VIWASUPCO

Hoà Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VCW
- Địa chỉ: xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02183840146; Fax: 02183840148
- Email: Viwasupco@gmail.com
- Website: Viwasupco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC quý IV/năm 2022:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/01/2023 tại đường dẫn: viwasupco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý IV/2022

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Quý

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Điện thoại:

Fax:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2022

HÒA BÌNH, THÁNG 01 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-26
Bảng cân đối kế toán	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07-26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

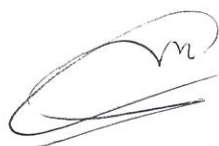
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		424.680.176.721	652.380.650.397
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38.366.622.945	52.942.478.054
111	1. Tiền		38.366.622.945	52.942.478.054
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		253.108.529.219	507.837.458.513
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	122.122.991.817	116.368.090.673
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	129.526.912.459	358.182.568.631
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.458.624.943	33.286.799.209
140	IV. Hàng tồn kho	7	24.339.166.517	51.474.828.043
141	1. Hàng tồn kho		25.616.214.818	52.800.805.822
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.277.048.301)	(1.325.977.779)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		108.865.858.040	40.125.885.787
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.945.827	18.717.628
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		108.860.912.213	40.107.168.159
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.482.683.368.750	1.626.455.694.254
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.652.304.000	1.787.142.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.652.304.000	1.787.142.000
220	II. Tài sản cố định		830.359.476.589	930.191.675.980
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	830.359.476.589	930.191.675.980
222	- Nguyên giá		2.266.624.583.393	2.263.009.213.209
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.436.265.106.804)	(1.332.817.537.229)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		878.969.151	878.969.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(878.969.151)	(878.969.151)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.520.377.036.290	561.323.307.243
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.520.377.036.290	561.323.307.243
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	120.859.325.759	120.859.325.759
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		120.859.325.759	120.859.325.759
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.435.226.112	12.294.243.272
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.613.020.958	6.044.189.518
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		5.822.205.154	6.250.053.754
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.907.363.545.471	2.278.836.344.651

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.567.243.483.525	915.126.105.270
310	I. Nợ ngắn hạn		455.602.292.623	272.833.281.221
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	351.639.638.051	117.955.927.343
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	14.147.664.737	12.792.834.159
314	3. Phải trả người lao động		8.733.679.248	5.922.580.286
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	12.743.382.893	6.916.668.406
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.207.063.710	841.623.648
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	66.728.281.007	125.218.547.753
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	402.582.977	3.185.099.626
330	II. Nợ dài hạn		1.111.641.190.902	642.292.824.049
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1.111.641.190.902	642.292.824.049
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.340.120.061.946	1.363.710.239.381
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.340.120.061.946	1.363.710.239.381
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		750.000.000.000	750.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		750.000.000.000	750.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.202.126.044	2.202.126.044
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		587.917.935.902	611.508.113.337
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		386.508.113.337	412.833.262.535
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		201.409.822.565	198.674.850.802
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.907.363.545.471	2.278.836.344.651



Nguyễn Minh Đức
Người lập



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 14 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	149.941.149.823	141.130.489.203	548.914.691.125	524.968.138.157
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		149.941.149.823	141.130.489.203	548.914.691.125	524.968.138.157
11	4. Giá vốn hàng bán	21	75.786.486.683	63.512.766.577	259.726.875.334	248.237.861.812
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.154.663.140	77.617.722.626	289.187.815.791	276.730.276.345
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.764.387	32.639.676	6.708.577.693	6.347.916.278
22	7. Chi phí tài chính	23	13.633.795.322	11.966.895.823	50.187.401.574	45.818.160.905
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>13.633.795.322</i>	<i>11.934.800.384</i>	<i>50.187.401.574</i>	<i>45.635.156.375</i>
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.697.246.134	7.893.184.126	31.063.281.665	27.798.626.335
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.847.386.071	57.790.282.353	214.645.710.245	209.461.405.383
31	12. Thu nhập khác	26	-	-	-	8.350.054
32	13. Chi phí khác	27	3.099.832	110.786.911	90.879.444	112.667.828
40	14. Lợi nhuận khác		(3.099.832)	(110.786.911)	(90.879.444)	(104.317.774)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.844.286.239	57.679.495.442	214.554.830.801	209.357.087.609
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	2.681.946.178	3.199.036.476	10.645.008.236	10.682.236.807
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>50.162.340.061</u>	<u>54.480.458.966</u>	<u>203.909.822.565</u>	<u>198.674.850.802</u>
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	669	726	2.719	2.649



Nguyễn Minh Đức
Người lập



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 14 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		214.554.830.801	209.357.087.609
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		103.447.569.575	109.450.494.120
03	- Các khoản dự phòng		(48.929.478)	77.631.799
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.708.577.693)	(6.347.916.278)
06	- Chi phí lãi vay		50.187.401.574	45.635.156.375
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		361.432.294.779	358.172.453.625
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		44.829.007.697	12.614.909.498
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		27.612.439.604	(3.277.834.120)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(60.279.210.551)	(336.508.963)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.444.940.361	8.766.147.266
14	- Tiền lãi vay đã trả		(43.391.700.669)	(44.687.721.318)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.456.264.809)	(11.293.750.520)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.282.516.649)	(3.663.892.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		317.908.989.763	316.293.803.467
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(525.142.293.672)	(735.081.555.232)
26	1. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.708.577.693	6.710.310.799
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(518.433.715.979)	(728.371.244.433)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
33	1. Tiền thu từ đi vay		553.820.350.826	309.240.347.279
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(142.962.250.719)	(121.651.771.206)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(224.909.229.000)	(51.300.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>185.948.871.107</i>	<i>187.537.276.073</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.575.855.109)	(224.540.164.893)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		52.942.478.054	277.482.642.947
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>38.366.622.945</u>	<u>52.942.478.054</u>

Nguyễn Minh Đức
Người lập

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 14 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 bao gồm Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 132 người

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.11 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính

Quý 4/2022

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.185.570.730	757.155.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.181.052.215	52.185.322.983
Các khoản tương đương tiền	-	-
	38.366.622.945	52.942.478.054

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	122.122.991.817	116.368.090.673
- Công ty cổ phần Viwaco	58.263.799.172	68.315.078.680
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	21.210.614.737	19.706.057.246
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ địa chất	6.960.418.823	7.310.249.355
- Công ty cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	20.555.742.279	10.027.042.315
- Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đô	9.736.193.976	8.105.262.576
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.396.222.830	2.904.400.501
	122.122.991.817	116.368.090.673

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	129.526.912.459	358.182.568.631
- Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	55.723.317.450	271.746.176.825
- Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam (HĐ EPC 02)	25.459.612.699	44.734.665.762
- Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam (HĐ TCXD)	-	5.195.201.150
- Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	1.081.073.001	1.081.073.001
- Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	19.637.257.627	19.637.257.627
- Công ty Cổ phần VIWASEEN3	9.045.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	18.580.651.682	15.788.194.266
	129.526.912.459	358.182.568.631

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.186.681.900	-	33.159.374.353	-
Ký cược, ký quỹ	134.838.000	-	-	-
Phải thu khác	137.105.043	-	127.424.856	-
	1.458.624.943	-	33.286.799.209	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính
Quý 4/2022**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a				
Nguyên liệu, vật liệu	25.097.448.451	(1.277.048.301)	52.258.380.304	(1.325.977.779)
Công cụ, dụng cụ	518.766.367	-	542.425.518	-
b				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	5.822.205.154	-	6.250.053.754	-
	<u>31.438.419.972</u>	<u>(1.277.048.301)</u>	<u>59.050.859.576</u>	<u>(1.325.977.779)</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	1.520.049.663.593	559.224.380.745
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	327.372.697	2.098.926.498
	<u>1.520.377.036.290</u>	<u>561.323.307.243</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính
Quý 4/2022

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.015.698.644.397	227.906.008.837	16.885.387.273	2.519.172.702	2.263.009.213.209
- Mua trong kỳ	-	279.299.951	1.301.218.182	-	1.580.518.133
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.034.852.051	-	-	-	2.034.852.051
Số dư cuối kỳ	2.017.733.496.448	228.185.308.788	18.186.605.455	2.519.172.702	2.266.624.583.393
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.165.704.303.538	154.310.265.634	10.803.562.284	1.999.405.773	1.332.817.537.229
- Khấu hao trong kỳ	89.312.698.436	11.777.483.490	2.107.912.791	249.474.858	103.447.569.575
Số dư cuối kỳ	1.255.017.001.974	166.087.749.124	12.911.475.075	2.248.880.631	1.436.265.106.804
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	849.994.340.859	73.595.743.203	6.081.824.989	519.766.929	930.191.675.980
Tại ngày cuối kỳ	762.716.494.474	62.097.559.664	5.275.130.380	270.292.071	830.359.476.589

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính

Quý 4/2022

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	120.859.325.759	-	120.859.325.759	-
- Công ty Vinaconex Dung Quất	125.000.000	-	125.000.000	-
- Công ty CP Viwaco	120.734.325.759	-	120.734.325.759	-
	120.859.325.759	-	120.859.325.759	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính
Quý 4/2022

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.625.000	160.155.392
	17.625.000	160.155.392
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.347.255.467	367.419.514
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.253.086.318	5.479.745.690
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.679.173	197.024.314
	3.613.020.958	6.044.189.518

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	344.633.501.065	344.633.501.065	117.955.927.343	117.955.927.343
- Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại trường An	1.478.170.244	1.478.170.244	1.396.651.340	1.396.651.340
- Công ty Cổ phần công nghệ dịch vụ điện tổng hợp GEST	33.017.144.400	33.017.144.400		-
- Công ty CP LICOGI 16	313.775.274	313.775.274	5.927.897.789	5.927.897.789
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt	28.593.621.899	28.593.621.899	15.642.953.458	15.642.953.458
- Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	258.652.337.728	258.652.337.728	89.500.277.346	89.500.277.346
- Công ty cổ phần Đầu tư thương mại xuất nhập	-	-	1.270.639.700	1.270.639.700
- Phải trả các đối tượng khác	22.578.451.520	22.578.451.520	4.217.507.710	4.217.507.710
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	7.006.136.986	7.006.136.986	-	-
	351.639.638.051	351.639.638.051	117.955.927.343	117.955.927.343

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.682.236.807	10.645.008.236	(9.456.264.809)	3.870.980.234
Thuế Thu nhập cá nhân	102.058.990	1.710.577.902	(1.698.812.600)	113.824.292
Thuế Tài nguyên	512.535.397	5.535.417.387	(5.472.983.495)	574.969.289
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	38.651.943	(38.651.943)	-
Các loại thuế khác	-	1.000.000	(1.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.496.002.965	10.819.504.164	(10.727.616.207)	9.587.890.922
	<u>12.792.834.159</u>	<u>28.750.159.632</u>	<u>(27.395.329.054)</u>	<u>14.147.664.737</u>

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	12.527.871.275	5.732.170.370
- Chi phí tiền điện	-	1.058.572.160
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Chi phí phải trả khác	215.511.618	125.925.876
	<u>12.743.382.893</u>	<u>6.916.668.406</u>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	-	-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	12.743.382.893	6.916.668.406

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	22.740.744	20.908.168
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	320.395.500	229.624.500
- Thù lao HĐQT và lương BKS	360.000.000	314.371.035
- Quỹ đóng góp phúc lợi	496.730.000	229.880.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.197.466	46.839.945
	<u>1.207.063.710</u>	<u>841.623.648</u>

16 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.185.099.626	4.900.013.141
Trích lập trong kỳ	-	1.948.978.486
Sử dụng trong kỳ	(2.782.516.649)	(3.663.892.001)
Số dư cuối kỳ	<u>402.582.977</u>	<u>3.185.099.626</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính
Quý 4/2022

17 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	120.305.525.565	120.305.525.565	386.558.961.785	445.049.228.531	61.815.258.819	61.815.258.819
- Vay ngân hàng	64.005.525.565	64.005.525.565	125.858.961.785	128.049.228.531	61.815.258.819	61.815.258.819
- Vay tổ chức	56.300.000.000	56.300.000.000	260.700.000.000	317.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	-	-	-	-	-	-
	125.218.547.753	125.218.547.753	391.471.983.973	449.962.250.719	66.728.281.007	66.728.281.007
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	642.292.824.049	642.292.824.049	167.261.389.041	4.913.022.188	804.641.190.902	804.641.190.902
- Vay tổ chức	-	-	307.000.000.000	-	307.000.000.000	307.000.000.000
	642.292.824.049	642.292.824.049	474.261.389.041	4.913.022.188	1.111.641.190.902	1.111.641.190.902

Xóm Vặt Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

17 . VAY

17.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	VND 61.815.258.819	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn theo từng khoản vay	7% - 7,5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	61.815.258.819			
2 Các khoản vay dài hạn				
Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:				
Bên cho vay	31/12/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	VND 754.282.713.461	Kỳ hạn vay 216 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đảo hạn năm 2036	Lãi suất cơ sở cộng 2,1% trong 6 năm đầu. Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm 13 đến hết năm thứ 18 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6%	Tài sản hình thành từ vốn vay và toàn bộ cổ phiếu VAV
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng BIDV chi nhánh Cầu Giấy	VND 55.271.499.629	Kỳ hạn vay 216 tháng. Thời gian ân hạn thanh toán gốc của khoản vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (5/2/2016). Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đảo hạn năm 2036	Lãi suất cố định trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,0%/năm. Từ năm thứ 3 trở đi lãi suất = lãi suất cơ sở + 2,7% (L.S cơ sở được tính bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thông thường bằng 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH nước sạch REE	VND 94.800.000.000	Lãi trả hàng tháng. Gốc trả cuối kỳ tùy từng khế ước. Khế ước cuối cùng	10%	Tin chấp
Công ty CP Hạ tầng Gelex	VND 212.200.000.000	Lãi trả hàng tháng. Gốc trả cuối kỳ tùy từng khế ước. Khế ước cuối cùng	10%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	1.116.554.213.090			
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả	4.913.022.188			
- Vay dài hạn	1.111.641.190.902			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính
Quý 4/2022

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Năm 2021</i>				
Số dư đầu năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	414.782.241.021	1.166.984.367.065
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	198.674.850.802	198.674.850.802
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.948.978.486)	(1.948.978.486)
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	611.508.113.337	1.363.710.239.381
<i>Năm 2022</i>				
Số dư đầu năm nay	750.000.000.000	2.202.126.044	611.508.113.337	1.363.710.239.381
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	203.909.822.565	203.909.822.565
Cổ tức công bố	-	-	(225.000.000.000)	(225.000.000.000)
Chi Phúc lợi, quyền góp	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	750.000.000.000	2.202.126.044	587.917.935.902	1.340.120.061.946

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính
Quý 4/2022

18.2 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.000.000	75.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	214.554.830.801	209.357.087.609
Các khoản điều chỉnh tăng	193.554.363	480.434.660
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trong những năm trước</i>	34.225.000	221.573.822
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	159.329.363	258.860.838
Các khoản điều chỉnh giảm	(305.858.276)	(291.724.024)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế</i>		
- <i>TNDN</i>	(305.858.276)	(291.724.024)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.757.312.149	10.493.526.171
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 10%</i>	591.412.193	513.435.799
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%</i>	213.963.418.608	208.843.651.810
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.645.008.236	10.682.236.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.682.236.807	3.293.750.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(9.456.264.809)	(11.293.750.520)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	3.870.980.234	2.682.236.807

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	548.914.691.125	524.968.138.157
Doanh thu xây lắp	-	
	548.914.691.125	524.968.138.157

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	259.726.875.334	248.237.861.812
Giá vốn xây lắp	-	
	259.726.875.334	248.237.861.812

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	591.412.193	513.435.799
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.117.165.500	5.834.480.479
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
	6.708.577.693	6.347.916.278

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	50.187.401.574	45.635.156.375
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	
Chi phí tài chính khác	-	183.004.530
	50.187.401.574	45.818.160.905

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.830.096	810.666.251
Chi phí nhân công	13.078.498.380	14.353.382.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.710.808.024	2.556.991.343
Thuế, phí, lệ phí	114.516.457	68.856.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.674.979.499	3.150.542.995
Chi phí khác bằng tiền	11.322.649.209	6.858.187.676
	31.063.281.665	27.798.626.335

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	-	
Thu nhập khác	-	8.350.054
	<u>-</u>	<u>8.350.054</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí khác phục sự cố	-	
Chi phí khác	90.879.444	112.667.828
	<u>90.879.444</u>	<u>112.667.828</u>

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	203.909.822.565	198.674.850.802
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	203.909.822.565	198.674.850.802
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.719</u>	<u>2.649</u>

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.195.857.200	14.183.684.857
Chi phí nhân công	32.995.269.307	25.170.608.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.447.569.575	83.352.551.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.396.086.214	63.859.721.519
Chi phí khác bằng tiền	30.755.374.703	18.063.971.219
	<u>290.790.156.999</u>	<u>204.630.537.444</u>

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u>Năm 2022</u> VND	<u>Năm 2021</u> VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Thành viên trong tập đoàn	Đi vay	176.900.000.000	-
		Trả tiền vay	-	-
		Lãi đi vay	12.203.095.888	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

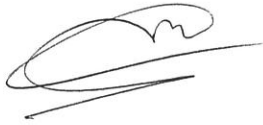
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Thành viên trong tập đoàn	tạm ứng	19.637.257.627	19.637.257.627
			<u>19.637.257.627</u>	<u>19.637.257.627</u>
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty mẹ	Lãi vay	7.006.136.986	-
			<u>7.006.136.986</u>	<u>-</u>
Vay				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty mẹ	Vay dài hạn	212.200.000.000	35.300.000.000
			<u>212.200.000.000</u>	<u>35.300.000.000</u>
Giao dịch với các bên liên quan khác			<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát			6.169.120.582	6.136.094.606

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.



Nguyễn Minh Đức
Người lập



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 14 tháng 01 năm 2023



